

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1**  
**MÔN: TIẾNG ANH 9 ENGLISH DISCOVERY**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. F	8. fast	15. C	22. C	29. D
2. F	9. emails	16. B	23. B	30. C
3. T	10. internet	17. A	24. A	31. D
4. F	11. B	18. A	25. B	32. B
5. T	12. A	19. C	26. A	33. C
6. posts	13. A	20. C	27. B	34. C
7. pigeons	14. D	21. D	28. C	35. A

36. Jane did not know how to book a guided tour online.

37. Did you have enough time to go on a sightseeing tour during the trip?

38. I wish I could talk to my brother face-to-face.

39. Although she had many challenges in life, she kept a positive attitude and never gave up.

40. As we live in the same neighborhood, we often get together for dinner.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Nội dung bài nghe:**

**Nam:** Hey! Hoa! How was your summer?

**Hoa:** Hi, Nam. I took a drawing course and spent a lot of time relaxing at home. How about you?

**Nam:** Oh, really? My family and I visited Phú Quốc Island in Kiên Giang Province.

**Hoa:** That's interesting. Phú Quốc is such a popular destination in Vietnam. How did you get there?

**Nam:** We flew there.

**Hoa:** Cool. Where did you stay?

**Nam:** There are various types of accommodation available, like guesthouses, bungalows, hotels and resorts. My family opted for a guest house to save some money.

**Hoa:** Ah, I see. How long did you stay on the island?

**Nam:** We spent four days there. It's a fantastic place with beautiful beaches.

**Hoa:** How exciting. What places did you visit?

**Nam:** We visited Hộ Quốc Pagoda, some fishing villages and the night markets.

**Hoa:** Sounds great. What activities did you do while you were there?

**Nam:** We enjoyed the stunning ocean views and learned about the local culture. I even got to try scuba diving, which was amazing. The seafood at the night markets was delicious too. Check out these photos I took.

**Hoa:** Fantastic. It seems like you had a fantastic summer. Your pictures make me want to visit Phú Quốc Island, especially because I love beaches.

**Nam:** I hope you get the chance to visit someday.

**Hoa:** Thanks, Nam. I hope so too.

**Tạm dịch:**

**Nam:** *Này! Hoa! Mùa hè của cậu thế nào?*

**Hoa:** *Chào Nam. Mình đã đăng ký một khóa học vẽ và dành nhiều thời gian thư giãn ở nhà. Còn cậu thì sao?*

**Nam:** *Ồ thật sao? Gia đình mình và mình đã đến thăm Đảo Phú Quốc ở tỉnh Kiên Giang.*

**Hoa:** *Thú vị quá. Phú Quốc là một điểm đến rất nổi tiếng ở Việt Nam. Cậu đã đến đó bằng cách nào?*

**Nam:** *Nhà mình bay đến đó.*

**Hoa:** *Tuyệt. Cậu đã ở đâu?*

**Nam:** *Họ có nhiều loại hình chỗ ở như nhà khách, boongalô, khách sạn và khu nghỉ dưỡng. Nhà mình đã chọn một nhà khách để tiết kiệm tiền.*

**Hoa:** *À mình hiểu rồi. Cậu ở trên đảo trong bao nhiêu ngày thế?*

**Nam:** *Nhà mình dành bốn ngày ở đó. Đó là một nơi tuyệt vời với những bãi biển đẹp.*

**Hoa:** *Thật thú vị. Cậu đã ghé qua những nơi nào thế?*

**Nam:** *Nhà mình đã ghé qua Chùa Hộ Quốc, vài ngôi làng đánh cá và vài khu chợ đêm.*

**Hoa:** *Nghe tuyệt đấy. Cậu đã tham gia những hoạt động nào khi cậu ở đó?*

**Nam:** *Nhà mình đã tận hưởng cảnh biển tuyệt đẹp và học hỏi thêm về văn hóa địa phương, mình còn được thử đi lặn có bình dưỡng khí, nó thật tuyệt. Hải sản ở các khu chợ đêm cũng rất ngon nữa. Cậu xem những tấm hình mình chụp nè.*

**Hoa:** *Tuyệt vời. Có vẻ như cậu đã có một mùa hè thú vị. Máy bức ảnh của cậu khiến mình muốn đến đảo Phú Quốc quá, đặc biệt là vì mình yêu các bãi biển.*

**Nam:** *Mình mong là cậu sẽ có cơ hội đến đó một ngày nào đó.*

**Hoa:** *Cám ơn Nam. Mình cũng mong vậy.*

## 1. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Hoa took a language course last summer.

(Hoa đã tham gia một khóa học ngôn ngữ mùa hè năm ngoái.)

**Thông tin:** Hoa: Hi, Nam. I took a drawing course and spent a lot of time relaxing at home. How about you?

**Tạm dịch:** Hoa: *Chào Nam. Mình đã đăng ký một khóa học vẽ và dành nhiều thời gian thư giãn ở nhà. Còn cậu thì sao?*

Đáp án: F

## 2. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Nam's family went to Phu Quoc Island by boat.

*(Nhà Nam đến đảo Phú Quốc bằng thuyền.)*

**Thông tin:** Nam: We flew there.

**Tạm dịch:** Nam: Nhà mình bay đến đó.

Đáp án: F

**3. T**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Nam and his family enjoyed their four-day stay in Phu Quoc.

*(Nam và gia đình cậu ấy thích bốn ngày của họ ở Phú Quốc.)*

**Thông tin:** Nam: We spent four days there. It's a fantastic place with beautiful beaches.

**Tạm dịch:** Nam: Nhà mình dành bốn ngày ở đó. Đó là một nơi tuyệt vời với những bãi biển đẹp.

Đáp án: T

**4. F**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

During the trip, Nam had the chance to see the local wildlife.

*(Trong chuyến đi, Nam đã có cơ hội để nhìn thấy động vật hoang dã ở địa phương.)*

**Thông tin:** Nam: We enjoyed the stunning ocean views and learned about the local culture. I even got to try scuba diving, which was amazing. The seafood at the night markets was delicious too. Check out these photos I took.

**Tạm dịch:** Nam: Nhà mình đã tận hưởng cảnh biển tuyệt đẹp và học hỏi thêm về văn hóa địa phương, mình còn được thử đi lặn có bình dưỡng khí, nó thật tuyệt. Hải sản ở các khu chợ đêm cũng rất ngon nữa. Cậu xem những tấm hình mình chụp nè.

Đáp án: F

**5. T**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Phu Quoc is where Hoa wants to visit because she loves beaches.

*(Phú Quốc là nơi Hoa muốn đến vì cô ấy yêu những bãi biển.)*

**Thông tin:** Hoa: Fantastic. It seems like you had a fantastic summer. Your pictures make me want to visit Phú Quốc Island, especially because I love beaches.

**Tạm dịch:** Hoa: Tuyệt vời. Có vẻ như cậu đã có một mùa hè thú vị. Máy bức ảnh của cậu khiến mình muốn đến đảo Phú Quốc quá, đặc biệt là vì mình yêu các bãi biển.

Đáp án: T

**Nội dung bài nghe:**

**Tony:** Hi Lucy, I'm having a presentation about communication in the past and in the present tomorrow.

**Lucy:** How interesting Tony. How did people communicate in the past?

**Tony:** Well, people had different ways of communicating in the past. They sent letters by post, but they also used telephones and telegraphs.

**Lucy:** My grandmother told me that my grandfather used to write letters to her every week when he was far away from home. That's sweet.

**Tony:** Did you know people even used carrier pigeons to send messages across long distances?

**Lucy:** That's an interesting way of communication.

**Tony:** It certainly is.

**Lucy:** And what about communication in the present?

**Tony:** Well, today's communication is fast and easy. It's different from the past.

**Lucy:** How is that?

**Tony:** Many young people love keeping a blog or vlog instead of a traditional diary. And so do I.

**Lucy:** Yeah, me too. Many of us prefer to use smartphones to chat with others online and send emails instead of letters.

**Tony:** And people nowadays use social media to share about their daily lives most of the time.

**Lucy:** Yes, we do. All of this is possible thanks to the internet.

**Tạm dịch:**

**Tony:** Chào Lucy, mình sẽ có một bài thuyết trình về cách giao tiếp xưa và nay vào ngày mai.

**Lucy:** Thú vị đấy Tony. Ngày xưa người ta giao tiếp như thế nào?

**Tony:** Ừm, ngày xưa mọi người có nhiều cách khác nhau để giao tiếp. Họ gửi thư qua bưu điện, nhưng họ cũng dùng điện thoại bàn và máy điện báo nữa.

**Lucy:** Bà nội kể với mình là ngày xưa ông nội từng viết thư cho bà mỗi tuần khi ông xa nhà. Thật ngọt ngào.

**Tony:** Cậu có biết người ta dùng bồ câu đưa thư để gửi tin nhắn qua các khoảng cách dài xa?

**Lucy:** Đó là một cách giao tiếp thú vị đó.

**Tony:** Chắc chắn rồi.

**Lucy:** Còn hiện tại người ta giao tiếp như thế nào?

**Tony:** Ừm, ngày nay giao tiếp nhanh chóng và tiện lợi. Nó khác với trước đây.

**Lucy:** Như thế nào?

**Tony:** Nhiều người trẻ thích viết blog hoặc làm vlog hơn là viết nhật ký truyền thống. Và mình cũng vậy,

**Lucy:** Ừ mình cũng thế. Nhiều người trong chúng ta thích dùng điện thoại để trò chuyện trực tuyến với người khác và gửi thư điện tử thay vì thư tay.

**Tony:** Và ngày nay hầu hết thời gian người ta dùng mạng xã hội để chia sẻ về cuộc sống hằng ngày của họ.

**Lucy:** Đúng rồi. Tất cả những điều này có thể xảy ra là nhờ internet.

**6. posts**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

**Sau giới từ “by” cần danh từ.**

posts (n): *bưu điện*

In the past, people sent letters by **posts**, and they also used the telephone and telegraph.

(Ngày xưa, người ta gửi thư qua bưu điện, và họ cũng dùng điện thoại bàn và máy điện báo.)

**Thông tin:** Tony: Well, people had different ways of communicating in the past. They sent letters by post, but they also used telephones and telegraphs.

**Tạm dịch:** Tony: Ừm, ngày xưa mọi người có nhiều cách khác nhau để giao tiếp. Họ gửi thư qua bưu điện, nhưng họ cũng dùng điện thoại bàn và máy điện báo nữa.

Đáp án: posts

## 7. pigeons

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Sau động từ “use” cần danh từ.

pigeons (n): *chim bồ câu*

Lucy thinks using **pigeons** to send messages is an interesting way of communication.

(Lucy nghĩ dùng chim bồ câu để gửi tin nhắn là một cách giao tiếp thú vị.)

**Thông tin:**

Tony: Did you know people even used carrier pigeons to send messages across long distances?

Lucy: That's an interesting way of communication.

**Tạm dịch:**

Tony: Cậu có biết người ta dùng bồ câu đưa thư để gửi tin nhắn qua các khoảng cách dài xa?

Lucy: Đó là một cách giao tiếp thú vị đó.

Đáp án: pigeons

## 8. fast

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Sau động từ “be” và sau liên từ “and” là tính từ “easy” => chỗ trống cần tính từ

fast (adj): *nhanh*

Different from communication in the past, today's communication is **fast** and easy.

(Khác với cách giao tiếp ngày xưa, giao tiếp ngày nay nhanh chóng và dễ dàng.)

**Thông tin:** Tony: Well, today's communication is fast and easy. It's different from the past.

**Tạm dịch:** Tony: Ừm, ngày nay giao tiếp nhanh chóng và tiện lợi. Nó khác với trước đây.

Đáp án: fast

## 9. emails

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Sau động từ “send” cần danh từ.

emails (n): *thư điện tử*

Many people prefer to send **emails** rather than letters.

(*Nhiều người thích gửi thư điện tử hơn là thư tay.*)

**Thông tin:** Lucy: Yeah, me too. Many of us prefer to use smartphones to chat with others online and send emails instead of letters.

**Tạm dịch:** Lucy: Ừ mình cũng thế. Nhiều người trong chúng ta thích dùng điện thoại để trò chuyện trực tuyến với người khác và gửi thư điện tử thay vì thư tay.

Đáp án: emails

## 10. internet

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần danh từ.

All the changes in how people communicate are thanks to the **Internet**.

(*Tất cả những thay đổi trong cách mọi người giao tiếp là nhờ có internet.*)

**Thông tin:** Lucy: Yes, we do. All of this is possible thanks to the internet.

**Tạm dịch:** Lucy: Đúng rồi. Tất cả những điều này có thể xảy ra là nhờ internet.

Đáp án: internet

## 11. B

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

A. package /'pækɪdʒ/

B. harbour /'hɑ:bə(r)/

C. travel /'trævl/

D. barrier /'bæriə(r)/

Phần gạch chân của đáp án B phát âm là /ɑ:/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /æ/.

Đáp án: B

## 12. A

**Kiến thức:** Phát âm “e”

**Giải thích:**

A. email /'i:meɪl/

B. vendor /'vendə(r)/

C. telephone /'telɪfəʊn/

D. generation /,dʒenə'reɪʃn/

Phần gạch chân của đáp án A phát âm là /i:/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /e/.

Đáp án: A

### 13. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. promise /'prɒmɪs/
- B. decide /dɪ'saɪd/
- C. refuse /rɪ'fju:z/
- D. accept /ək'sept/

Trọng âm đáp án A rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: A

### 14. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. hospital /'hɒspɪtl/
- B. benefit /'benɪfɪt/
- C. quality /'kwɒləti/
- D. disaster /dɪ'zɑ:stə(r)/

Trọng âm đáp án D rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: D

### 15. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. fill (v): điền
- B. see (v): nhìn
- C. appear (v): xuất hiện
- D. process (v): xử lý

The Northern Lights **appear** when gases hit small particles in the air.

**Tạm dịch:** Cực quang xuất hiện khi các loại khí va chạm với các hạt nhỏ trong không khí.

Đáp án: C

### 16. B

**Kiến thức:** to V/ V

**Giải thích:**

- tell/ ask + O + to V: bảo ai làm gì
- make + O + V: bắt ai đó làm gì
- complete (v): hoàn thành

The teacher **made** us complete all of the tasks in the class yesterday.

**Tạm dịch:** Hôm qua giáo viên bắt chúng tôi hoàn thành hết tất cả bài tập trên lớp.

Đáp án: B

17. A

**Kiến thức:** Dạng của động từ

**Giải thích:**

decide + (not) to V: quyết định (không) làm gì

My parents decided **not to travel** this year because we failed to book the hotel ahead of time.

**Tạm dịch:** Bố mẹ tôi quyết định không đi du lịch năm nay vì chúng tôi không kịp đặt phòng khách sạn trước.

Đáp án: A

18. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. deliver (v): phân phát (thư), phân phối, giao

B. take (v): cầm nắm, giữ lấy

C. use (v): sử dụng

D. keep (v): giữ, giữ lại

In the past, carrier pigeons helped to **deliver** messages over long distances.

**Tạm dịch:** Ngày xưa, bồ câu đưa thư giúp giao thư ở những khoảng cách xa.

Đáp án: A

19. C

**Kiến thức:** Thì của động từ

**Giải thích:**

Ở chỗ trống thứ nhất, ta dùng thì hiện tại đơn để nói về một sự kiện thường xảy ra (lặp lại) ở hiện tại: S + V(s/es)

Ở chỗ trống thứ hai, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn để nói về một sự kiện hoặc cuộc hẹn đã có thời gian xác định trong tương lai: S + am/ is/ are V-ing

Our science club **has** a meeting every Wednesday. This week, we **are meeting** at 4 p.m. in the school hall.

**Tạm dịch:** Câu lạc bộ khoa học của chúng tôi gặp mặt mỗi thứ Tư. Tuần này chúng tôi sẽ gặp nhau vào 4 giờ chiều ở hội trường.

Đáp án: C

20. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. rural (adj): (thuộc) nông thôn

B. urban (adj): (thuộc) đô thị



C. green (adj): xanh => green space: không gian xanh

D. remote (adj): xa xôi, hẻo lánh

Our city will have more **green** spaces if we build more parks and community gardens.

**Tạm dịch:** Thành phố của chúng ta sẽ có nhiều không gian xanh hơn nếu chúng ta xây dựng nhiều công viên và các khu vườn cộng đồng hơn.

Đáp án: C

## 21. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. food (n): thức ăn

B. transport (n): sự vận tải

C. space (n): không gian

D. accommodation (n): chỗ ở

There are only a few hotels in the city. It's too hard for us to find good **accommodation** during the high season.

**Tạm dịch:** Chỉ còn lại vài khách sạn. Thật khó cho chúng tôi tìm được chỗ ở tốt trong mùa cao điểm.

Đáp án: D

## 22. C

**Kiến thức:** Dạng của động từ

**Giải thích:**

Hai mệnh đề nối với nhau bằng liên từ *and* động từ chính của hai mệnh đề phải cùng thì với nhau, ở về sau động từ *spent* được chia ở thì quá khứ đơn => điền *took* vào chỗ trống thứ nhất

spend time + V-ing: dành thời gian làm gì => swimming

We **took** a train to Nha Trang, and we spent a lot of time **swimming** at the beaches. □ điền swimming vào chỗ trống thứ hai

**Tạm dịch:** Chúng tôi đi xe lửa đến Nha Trang và dành nhiều thời gian bơi lội ở các bãi biển.

Đáp án: C

## 23. B

**Kiến thức:** Dạng của động từ

**Giải thích:**

expect to V: mong chờ điều gì đó

The tourists didn't expect **to see** many interesting sites because of the time limit, but they were able to do so in the end.

**Tạm dịch:** Các du khách không mong chờ được nhìn thấy nhiều địa điểm thú vị vì giới hạn thời gian nhưng cuối cùng họ đã có thể làm được điều đó.

Đáp án: B

## 24. A

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

**Sarah:** Mình sẽ nói về cuộc sống xưa và nay – **George:** “\_\_\_\_\_”

- A.Ồ, thật thú vị!
- B. Mọi thứ ngày xưa khác nhiều lắm
- C. Họ chắc chắn là như vậy rồi.
- D. Ngày nay có nhiều người mặc đồ thoải mái.

**Sarah:** "I 'm going to talk about life in the past and life in the present." - **George:** "Oh, how interesting!"

**Tạm dịch: Sarah:** *Mình sẽ nói về cuộc sống xưa và nay* – **George:** *“Ồ, thật thú vị!”*

Đáp án: A

## 25. B

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

**Lily:** “Chúng ta có thể làm gì để cải thiện môi trường sống của chúng ta?” – Tom: “\_\_\_\_\_”

- A. Đó là một kế hoạch hay
- B. Chúng ta có thể trồng cây.
- C. Chúng tôi muốn làm việc từ thiện
- D. Chúng tôi yêu ý tưởng của bạn

**Lily:** "What can we do to improve our living environment?" - **Tom:** " We can plant trees."

**Tạm dịch: Lily:** *“Chúng ta có thể làm gì để cải thiện môi trường sống của chúng ta?”* – **Tom:** *“Chúng ta có thể trồng cây.”*

Đáp án: B

## 26. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. destination (n): điểm đến
- B. facility (n): cơ sở vật chất
- C. comment (n): bình luận
- D. discount (n): giảm giá

I looked forward to my ideal **destination**, but upon arrival, the hotel reception kept me waiting for twenty minutes.

**Tạm dịch:** *Tôi đã rất háo hức về điểm đến lý tưởng của mình, nhưng lúc đến nơi, lễ tân khách sạn bắt tôi đợi hai mươi phút.*

Đáp án: A

## 27. B

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

- A. Although + S + V: mặc dù
- B. Despite + N/ V-ing: mặc dù
- C. Because of + N/ V-ing: bởi vì
- D. Even (adv): thậm chí

My room disappointed me - it was small and smelled odd. **Despite** this, I decided to stay, unpacked, and took a shower before heading out.

**Tạm dịch:** Phòng của tôi khiến tôi thất vọng – nó nhỏ và có mùi kì lạ. Dù vậy, tôi quyết định ở lại, dỡ đồ và đi tắm trước khi đi ra ngoài.

Đáp án: B

**28. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. hand (n): bàn tay
- B. reaction (n): phản ứng
- C. chance (n): cơ hội
- D. right (n): quyền

I had the **chance** to explore the city.

**Tạm dịch:** Tôi có cơ hội khám phá thành phố.

Đáp án: C

**29. D**

**Kiến thức:** Dạng của động từ

**Giải thích:**

can't wait + to V: không thể chờ đợi để làm điều gì

I couldn't wait **to take** the Sky Pass cable car to Sentosa Island, the highest point in Singapore.

**Tạm dịch:** Tôi không thể đợi để đi cáp treo Sky Pass đến đảo Sentosa, điểm cao nhất của Singapore.

Đáp án: D

**30. C**

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

turn up = arrive: đến nơi

turn down: từ chối

turn out: hóa ra

turn on: mở/ bật

Despite a few problems at the hotel, my summer in Singapore turned **out** to be truly enjoyable.

**Tạm dịch:** Dù có một vài vấn đề ở khách sạn, mùa hè của tôi ở Singapore hóa ra thật sự thú vị.

Đáp án: C

### Bài đọc hoàn chỉnh:

I'm Jane, and last summer, I travelled to Singapore for the first time. The trip seemed perfect in the brochure: "Enjoy four days in one of the world's most fantastic cities while staying in a luxury hotel." I looked forward to my ideal (26) **destination**, but upon arrival, the hotel reception kept me waiting for twenty minutes. My room disappointed me - it was small and smelled odd. (27) **Despite** this, I decided to stay, unpacked, and took a shower before heading out.

The shower didn't work, so I called the hotel reception. Luckily, they moved me to a larger room with a comfortable bed. Over the next few days, I had the (28) **chance** to explore the city. I couldn't wait (29) **to take** the Sky Pass cable car to Sentosa Island, the highest point in Singapore. I enjoyed riding water slides, watching a stunning sunset on a luxurious cruise, and visiting the S.E.A Aquarium, home to over 50,000 marine animals. Despite a few problems at the hotel, my summer in Singapore turned (30) **out** to be truly enjoyable.

### Tạm dịch:

*Tôi là Jane, và mùa hè năm ngoái, tôi đã đi du lịch Singapore lần đầu tiên. Chuyến đi có vẻ hoàn hảo trong tờ rơi: "Tận hưởng bốn ngày tại một trong những thành phố tuyệt vời nhất thế giới trong khi lưu trú tại một khách sạn sang trọng".*

*Tôi mong chờ đến điểm đến lý tưởng của mình, nhưng khi đến nơi, lễ tân khách sạn đã bắt tôi đợi hai mươi phút. Phòng của tôi làm tôi thất vọng - nó nhỏ và có mùi lạ. Mặc dù vậy, tôi quyết định ở lại, dỡ hành lý và tắm trước khi ra ngoài.*

*Phòng tắm không hoạt động, vì vậy tôi đã gọi đến lễ tân khách sạn. May mắn thay, họ đã chuyển tôi đến một căn phòng lớn hơn với một chiếc giường thoải mái. Trong vài ngày tiếp theo, tôi đã có cơ hội khám phá thành phố. Tôi đã không thể chờ đợi để đi cáp treo Sky Pass đến Đảo Sentosa, điểm cao nhất ở Singapore. Tôi thích chơi cầu trượt nước, ngắm hoàng hôn tuyệt đẹp trên một chuyến du ngoạn sang trọng và ghé thăm thủy cung S.E.A, nơi sinh sống của hơn 50.000 loài động vật biển.*

*Mặc dù có một vài vấn đề ở khách sạn, nhưng mùa hè của tôi ở Singapore thực sự rất thú vị.*

### Bài đọc:

Many cities in the world are striving to improve the lives of their residents in many ways. Firstly, access to quality healthcare and education is a priority. Many hospitals in those cities have modern facilities with professional staff. In some places, the government even pays for its residents' medical fees. There are many policies to develop schools and universities and improve teaching and learning. Housing is another factor that can influence a person's sense of security. Many cities are providing low-income families with low-cost housing options to help them maintain good living conditions. Besides, some cities are **altering** the way they develop and use energy. Renewable energy, like thermal energy, solar energy, and wind energy, is friendlier to the environment than traditional energy. Many cities prefer using them because they can help save money in the long run. Additionally, some cities are exploring ways to encourage urban farming. It is one of the best ways to improve food access for the residents, develop local economies, reduce pollution, and bring more

green spaces. In summary, cities are working towards creating safer, greener, and more convenient living environments.

**Tạm dịch:**

Nhiều thành phố trên thế giới đang nỗ lực cải thiện cuộc sống của người dân theo nhiều cách. Trước hết, việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục chất lượng là ưu tiên hàng đầu. Nhiều bệnh viện tại những thành phố đó có cơ sở vật chất hiện đại với đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp. Ở một số nơi, chính phủ thậm chí còn chi trả viện phí cho người dân. Có nhiều chính sách phát triển trường học và trường đại học, cải thiện việc giảng dạy và học tập. Nhà ở là một yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến cảm giác an toàn của một người. Nhiều thành phố đang cung cấp cho các gia đình thu nhập thấp các lựa chọn nhà ở giá rẻ để giúp họ duy trì điều kiện sống tốt. Bên cạnh đó, một số thành phố đang thay đổi cách phát triển và sử dụng năng lượng. Năng lượng tái tạo, như năng lượng nhiệt, năng lượng mặt trời và năng lượng gió, thân thiện với môi trường hơn năng lượng truyền thống. Nhiều thành phố thích sử dụng chúng vì chúng có thể giúp tiết kiệm tiền về lâu dài. Ngoài ra, một số thành phố đang tìm cách khuyến khích canh tác đô thị. Đây là một trong những cách tốt nhất để cải thiện khả năng tiếp cận thực phẩm cho người dân, phát triển nền kinh tế địa phương, giảm ô nhiễm và mang lại nhiều không gian xanh hơn. Tóm lại, các thành phố đang nỗ lực tạo ra môi trường sống an toàn hơn, xanh hơn và thuận tiện hơn.

**31. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với bài đọc?

- A. Tiết kiệm năng lượng tại các thành phố
- B. Chăm sóc sức khỏe và giáo dục tại các thành phố
- C. Nhà ở giá rẻ tại các thành phố
- D. Cải thiện chất lượng cuộc sống tại các thành phố

**Thông tin:** Many cities in the world are striving to improve the lives of their residents in many ways.

**Tạm dịch:** Nhiều thành phố trên thế giới đang nỗ lực cải thiện cuộc sống của người dân theo nhiều cách.

Đáp án: D

**32. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tại sao các thành phố thích sử dụng năng lượng tái tạo?

- A. Tiện lợi
- B. Tiết kiệm chi phí
- C. Dồi dào
- D. Không thể tái tạo

**Thông tin:** Many cities prefer using them because they can help save money in the long run.

**Tạm dịch:** Nhiều thành phố thích sử dụng chúng vì chúng có thể giúp tiết kiệm tiền về lâu dài.

Đáp án: B

**33. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Từ nào có nghĩa GẦN NHẤT với từ *altering*?

- A. bắt đầu                      B. tạo ra                                      C. thay đổi                                      D. lấy

alter (v) = change (v): thay đổi

Đáp án: C

**34. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Có thể suy ra điều gì từ bài đọc về nông nghiệp đô thị?

- A. Nó có thể gây hại cho nền kinh tế địa phương.  
 B. Nó có thể gây ra các vấn đề ô nhiễm.  
 C. Nó có thể giúp người dân tiếp cận thực phẩm dễ dàng hơn.  
 D. Nó có thể mang lại lợi ích cho các chính sách nhà ở.

**Thông tin:** It is one of the best ways to improve food access for the residents, develop local economies, reduce pollution, and bring more green spaces.

**Tạm dịch:** Đây là một trong những cách tốt nhất để cải thiện khả năng tiếp cận thực phẩm cho người dân, phát triển nền kinh tế địa phương, giảm ô nhiễm và mang lại nhiều không gian xanh hơn.

Đáp án: C

**35. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo bài đọc, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập?

- A. Các thành phố đang cung cấp nhiều sự đào tạo hơn cho giáo viên chuyên nghiệp.  
 B. Chăm sóc sức khỏe và giáo dục chất lượng là điều quan trọng.  
 C. Các thành phố đang cung cấp các lựa chọn nhà ở giá rẻ.  
 D. Các thành phố đang sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

**Thông tin:**

Firstly, access to quality healthcare and education is a priority. (B)

Many cities are providing low-income families with low-cost housing options to help them maintain good living conditions. (C)

Besides, some cities are altering the way they develop and use energy. (D)

**Tạm dịch:**

Trước hết, việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục chất lượng là ưu tiên hàng đầu. (B)

Nhiều thành phố đang cung cấp cho các gia đình thu nhập thấp các lựa chọn nhà ở giá rẻ để giúp họ duy trì điều kiện sống tốt. (C)

Bên cạnh đó, một số thành phố đang thay đổi cách phát triển và sử dụng năng lượng. (D)

Đáp án: A

36.

**Kiến thức:** wh-word + to V

**Giải thích:**

Ta dùng từ để hỏi như who, what, when, where hoặc how + to V để diễn tả một câu hỏi gián tiếp về việc chúng ta nên làm gì.

Thì quá khứ đơn dạng phủ định: S + didn't + V + wh-word + to V.

**Đáp án:** Jane did not know how to book a guided tour online.

**Tạm dịch:** Jane không biết làm sao để đặt một chuyến du lịch có hướng dẫn viên trên mạng.

37.

**Kiến thức:** Cấu trúc với "enough"

**Giải thích:**

Câu hỏi Yes/No thì quá khứ đơn: Did + S + V (nguyên thể) + trạng từ?

enough + N + to V: đủ...để làm việc gì

**Đáp án:** Did you have enough time to go on a sightseeing tour during the trip?

**Tạm dịch:** Bạn có đủ thời gian để đi thăm quan trong chuyến đi không?

38.

**Kiến thức:** Câu ước với "wish"

**Giải thích:**

Câu ước với "wish" diễn tả mong ước trái ngược với hiện thực: S1 + wish/wishes + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn)

I can't talk to my brother face-to-face. I feel sad about that.

(Tôi không thể nói chuyện trực tiếp với anh trai mình. Tôi cảm thấy buồn vì điều đó.)

**Đáp án:** I wish I could talk to my brother face-to-face.

**Tạm dịch:** Mình ước mình có thể nói chuyện trực tiếp với anh trai.

39.

**Kiến thức:** Mệnh đề nhượng bộ

**Giải thích:**

Mệnh đề nhượng bộ với *Although* diễn tả hai mệnh đề mang nghĩa trái ngược nhau: Although S1 + V1 + ..., S2 + V2 + ... .

She had many challenges in life. She kept a positive attitude and never gave up.

(Cô ấy đã trải qua nhiều thử thách trong cuộc sống. Cô ấy vẫn giữ thái độ tích cực và không bao giờ bỏ cuộc.)

**Đáp án:** Although she had many challenges in life, she kept a positive attitude and never gave up.

**Tạm dịch:** Dù cô ấy gặp nhiều thử thách trong cuộc sống, cô giữ một thái độ tích cực và không bao giờ bỏ cuộc.

40.

**Kiến thức:** Mệnh đề lí do

**Giải thích:**

Mệnh đề chỉ lí do với “as” (bởi vì): As S1 + V1 + ..., S2 + V2 + ... .

We often get together for dinner. We live in the same neighbourhood.

(Chúng tôi thường tụ tập ăn tối cùng nhau. Chúng tôi sống cùng khu phố.)

**Đáp án:** As we live in the same neighborhood, we often get together for dinner.

**Tạm dịch:** Vì chúng tôi sống cùng một khu, chúng tôi thường cùng nhau đi ăn tối.